

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN A VƯƠNG
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN A VƯƠNG

Thôn Dung, Thị trấn Thạnh Mỹ, Huyện Nam Giang, Tỉnh Quảng Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 30



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN A VƯƠNG

Thôn Dung, Thị trấn Thạnh Mỹ, Huyện Nam Giang, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Diện	Thành viên Hội đồng Quản trị thực hiện chức trách, quyền hạn Chủ tịch Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023)
Ông Ngô Việt Hưng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023)
Ông Ngô Việt Hưng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023)
Ông Cao Huy Bảo	Thành viên
Ông Đặng Công Hòa	Thành viên
Ông Đoàn Ngọc Nam	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023)
Ông Đặng Thanh Bình	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Cao Huy Bảo	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Xuân Thế	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thiện	Trưởng ban
Ông Đoàn Trung Thông	Thành viên
Bà Thái Thị Thanh Nga	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Huỳnh Hoa	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CĐKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN A VƯƠNG

Thôn Dung, Thị trấn Thạnh Mỹ, Huyện Nam Giang, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CĐKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Cao Huy Bảo
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Số: 0162/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CDKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CĐKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 03 tháng 03 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 09 tháng 8 năm 2022 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		883.299.686.361	795.575.367.074
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	120.444.476.972	85.815.162.393
1. Tiền	111		45.444.476.972	15.815.162.393
2. Các khoản tương đương tiền	112		75.000.000.000	70.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	432.000.000.000	502.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		432.000.000.000	502.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		310.021.669.653	193.384.461.433
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	297.097.970.771	190.058.171.111
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.116.476.714	441.030.282
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	12.805.553.731	7.373.559.759
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.998.331.563)	(4.488.299.719)
III. Hàng tồn kho	140		14.594.473.715	14.176.046.174
1. Hàng tồn kho	141	8	14.594.473.715	14.176.046.174
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.239.066.021	199.697.074
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.018.202.412	199.697.074
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	5.220.863.609	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.027.231.124.668	1.059.523.793.174
I. Tài sản cố định	220		921.125.791.225	964.461.851.570
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	835.913.689.234	878.159.992.109
- Nguyên giá	222		3.317.935.909.230	3.318.136.089.648
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.482.022.219.996)	(2.439.976.097.539)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	85.212.101.991	86.301.859.461
- Nguyên giá	228		88.988.036.058	88.988.036.058
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.775.934.067)	(2.686.176.597)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.614.840.897	3.237.975.522
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	14.614.840.897	3.237.975.522
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	79.800.000.000	79.800.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		79.800.000.000	79.800.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		11.690.492.546	12.023.966.082
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	1.482.263.866
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	11.690.492.546	10.541.702.216
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.910.530.811.029	1.855.099.160.248

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		53.756.317.673	133.663.310.034
I. Nợ ngắn hạn	310		53.756.317.673	133.663.310.034
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	5.535.645.726	17.683.509.486
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.936.501.449	3.464.195.612
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	15.372.159.477	63.686.233.640
4. Phải trả người lao động	314		3.246.556.900	25.475.758.141
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	8.900.000.000	4.885.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		644.413.027	12.217.818.662
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		205.657.062	76.863.581
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	15	17.915.384.032	6.173.930.912
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.856.774.493.356	1.721.435.850.214
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	1.856.774.493.356	1.721.435.850.214
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		750.520.520.000	750.520.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		750.520.520.000	750.520.520.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		28.673.080.097	28.673.080.097
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		163.542.380.197	163.536.654.796
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		914.038.513.062	778.705.595.321
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		681.478.709.295	244.514.515.598
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		232.559.803.767	534.191.079.723
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.910.530.811.029	1.855.099.160.248



Võ Thị Lan Anh
Người lập biểu



Đoàn Văn Châu
Kế toán trưởng



Cao Huy Bảo
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	380.390.408.702	445.666.501.680
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		380.390.408.702	445.666.501.680
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	124.416.712.824	133.133.960.705
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		255.973.695.878	312.532.540.975
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	25.039.784.300	7.054.109.892
6. Chi phí tài chính	22		-	2.000.477.361
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	2.000.477.361
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	20.030.222.024	13.049.169.217
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		260.983.258.154	304.537.004.289
9. Thu nhập khác	31		260.638.127	235.947.805
10. Chi phí khác	32		15.961.724	64.552.940
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		244.676.403	171.394.865
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		261.227.934.557	304.708.399.154
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	28.668.130.790	31.268.135.569
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		232.559.803.767	273.440.263.585
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	3.099	3.502


Võ Thị Lan Anh
Người lập biểu


Đoàn Văn Châu
Kế toán trưởng


Cao Huy Bảo
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	261.227.934.557	304.708.399.154
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	43.460.194.921	41.368.521.231
Các khoản dự phòng	03	(361.174.675)	(3.364.529.638)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(25.068.420.664)	(7.054.109.892)
Chi phí lãi vay	06	-	2.000.477.361
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	279.258.534.139	337.658.758.216
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(117.625.374.582)	(138.745.545.365)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.567.217.871)	(981.702.592)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(62.376.298.413)	(14.753.734.240)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	663.758.528	241.327.086
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(2.000.477.361)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(69.103.404.004)	(25.483.052.760)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	22.874.000	133.980.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.339.477.899)	(12.053.112.689)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18.933.393.898	144.016.440.295
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(735.514.842)	(7.807.421.773)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	31.500.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(90.000.000.000)	(256.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	160.000.000.000	102.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.294.191.573	5.238.529.071
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	90.590.176.731	(156.568.892.702)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

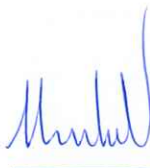
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(74.894.256.050)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(74.894.256.050)</i>	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	34.629.314.579	(12.552.452.407)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	85.815.162.393	50.276.483.829
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	<u>120.444.476.972</u>	<u>37.724.031.422</u>


Võ Thị Lan Anh
Người lập biểu


Đoàn Văn Châu
Kế toán trưởng


Cao Huy Bảo
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 40000478435 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2007 và các Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 4 được cấp ngày 8 tháng 5 năm 2019.

Ngày 8 tháng 1 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo thông báo ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là AVC.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại thôn Dung, Thị trấn Thạnh Mỹ, Huyện Nam Giang, Tỉnh Quảng Nam.

Nhà máy của Công ty đặt tại xã Dang và xã Mà-Cooi, huyện Hiên (nay là Đông Giang và Tây Giang), Tỉnh Quảng Nam.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần. Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 155 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 155 người).

Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải, phân phối điện (thủy điện) và cung cấp dịch vụ thí nghiệm điện. Công ty đang sở hữu và vận hành Nhà máy thủy điện A Vương với công suất lắp đặt máy là 210 MW (2 tổ máy).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CĐKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các

khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc những khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán

công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	09 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 07
Tài sản khác	04 - 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua có phần mềm máy vi tính mới nhưng không gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận của Công ty Mua bán Điện và Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc Gia.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu

thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	62.552.678	172.109.993
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.381.924.294	15.643.052.400
Các khoản tương đương tiền (i)	75.000.000.000	70.000.000.000
	120.444.476.972	85.815.162.393

(i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng với lãi suất từ 3,4%/năm đến 4,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4,9%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư tài chính ngắn hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	432.000.000.000	432.000.000.000	502.000.000.000	502.000.000.000
	432.000.000.000	432.000.000.000	502.000.000.000	502.000.000.000

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá gốc	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
b. Đầu tư tài chính dài hạn				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ (ii)	79.800.000.000	-	79.800.000.000	-
	79.800.000.000	-	79.800.000.000	-

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất năm từ 5,0%/năm đến 6,5%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,9%/năm đến 6,5%/năm).

(ii) Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu góp vốn vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào công ty chưa niêm yết.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (i)	279.204.799.048	170.083.744.110
Các đối tượng khác	17.893.171.723	19.974.427.001
	297.097.970.771	190.058.171.111
Trong đó: Phải thu ngắn hạn từ khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 25)	279.531.238.170	172.553.927.928

(i) Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 phản ánh khoản phải thu tiền bán điện cho Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam của Công ty.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự thu lãi tiền gửi	9.928.184.852	6.182.592.125
Tạm ứng nhân viên	1.920.590.000	797.756.689
Phải thu khác	956.778.879	393.210.945
	12.805.553.731	7.373.559.759
Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 25)	6.785.429	6.785.429

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
a. Hàng tồn kho				
Nguyên liệu, vật liệu	12.327.760.731	-	11.086.754.459	-
Công cụ, dụng cụ	150.786.750	-	163.518.230	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.115.926.234	-	2.925.773.485	-
	14.594.473.715	-	14.176.046.174	-
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn				
Công cụ, dụng cụ	11.690.492.546	-	10.541.702.216	-
	11.690.492.546	-	10.541.702.216	-

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	1.950.251.738.353	1.318.731.470.304	33.036.544.204	15.678.880.943	437.455.844	3.318.136.089.648
Tăng do mua sắm	-	-	-	235.186.182	-	235.186.182
Thanh lý	-	-	(435.366.600)	-	-	(435.366.600)
Số dư cuối kỳ	1.950.251.738.353	1.318.731.470.304	32.601.177.604	15.914.067.125	437.455.844	3.317.935.909.230
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	1.113.350.348.688	1.288.201.446.603	31.122.204.573	6.864.641.831	437.455.844	2.439.976.097.539
Khấu hao trong kỳ	38.413.193.634	2.327.625.366	144.656.340	1.596.013.717	-	42.481.489.057
Thanh lý	-	-	(435.366.600)	-	-	(435.366.600)
Số dư cuối kỳ	1.151.763.542.322	1.290.529.071.969	30.831.494.313	8.460.655.548	437.455.844	2.482.022.219.996
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	836.901.389.665	30.530.023.701	1.914.339.631	8.814.239.112	-	878.159.992.109
Tại ngày cuối kỳ	798.488.196.031	28.202.398.335	1.769.683.291	7.453.411.577	-	835.913.689.234

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.350.681.048.612 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.347.694.915.212 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	82.503.102.235	6.484.933.823	88.988.036.058
Số dư cuối kỳ	<u>82.503.102.235</u>	<u>6.484.933.823</u>	<u>88.988.036.058</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	749.812.735	1.936.363.862	2.686.176.597
Khấu hao trong kỳ	24.935.664	1.064.821.806	1.089.757.470
Số dư cuối kỳ	<u>774.748.399</u>	<u>3.001.185.668</u>	<u>3.775.934.067</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	<u>81.753.289.500</u>	<u>4.548.569.961</u>	<u>86.301.859.461</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>81.728.353.836</u>	<u>3.483.748.155</u>	<u>85.212.101.991</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công trình sửa chữa lớn chưa hoàn thành	11.890.880.616	968.859.477
Đường truyền dữ liệu quan trắc về Trụ sở Tổng Công ty	2.061.432.712	2.061.432.712
Dự án Trụ sở điều hành sản xuất kinh doanh	662.527.569	207.683.333
	<u>14.614.840.897</u>	<u>3.237.975.522</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Số đầu kỳ VND Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.122.642.037	1.536.581.795
Công ty TNHH Kỹ thuật POSO	1.106.946.720	-
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	848.254.956	910.072.956
Công ty TNHH Phú Minh Cát	-	6.203.800.620
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hương Sắc	-	3.694.584.086
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Điện tự động Biển Đông	-	273.273.735
Các đối tượng khác	2.457.802.013	5.065.196.294
	<u>5.535.645.726</u>	<u>17.683.509.486</u>
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 25)	<u>2.081.674.920</u>	<u>2.460.593.636</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đã bù trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	5.220.863.609	-	5.220.863.609
	-	-	5.220.863.609	-	5.220.863.609
Các khoản phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.414.878.759	44.005.147.706	42.463.222.551	2.956.803.914	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.429.269.051	28.668.130.790	69.103.404.004	-	2.993.995.837
Thuế thu nhập cá nhân	315.181.784	5.589.350.994	5.534.787.798	-	369.744.980
Thuế tài nguyên	6.919.380.986	34.967.662.247	35.844.846.865	-	6.042.196.368
Phí dịch vụ môi trường	11.501.961.624	13.414.312.188	18.950.051.520	-	5.966.222.292
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	4.811.614.500	4.811.614.500	-	-
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	105.561.436	3.370.576	108.932.012	-	-
	63.686.233.640	131.459.589.001	176.816.859.250	2.956.803.914	15.372.159.477

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải trả quỹ tiền lương	8.900.000.000	4.885.000.000
	8.900.000.000	4.885.000.000

15. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các Cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Số đầu kỳ	6.173.930.912	13.171.672.757
Phân phối lợi nhuận trong kỳ (Thuyết minh số 17)	22.169.108.625	22.339.395.375
Tiền khen thưởng từ các bên thứ ba	22.874.000	133.980.000
Sử dụng trong năm	(10.339.477.899)	(12.053.112.689)
Chi phí khấu hao được phân bổ trong kỳ	(111.051.606)	(111.051.606)
Số cuối kỳ	17.915.384.032	23.480.883.837

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Số dư đầu năm trước	750.520.520.000	28.673.080.097	97.744.544.294	557.802.176.475	1.434.740.320.866
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	571.717.105.723	571.717.105.723
Chia cổ tức	-	-	-	(262.682.182.000)	(262.682.182.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(22.339.394.375)	(22.339.394.375)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	65.792.110.502	(65.792.110.502)	-
Số dư cuối năm trước	750.520.520.000	28.673.080.097	163.536.654.796	778.705.595.321	1.721.435.850.214
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Số dư đầu kỳ này	750.520.520.000	28.673.080.097	163.536.654.796	778.705.595.321	1.721.435.850.214
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	232.559.803.767	232.559.803.767
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(75.052.052.000)	(75.052.052.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	(22.169.108.625)	(22.169.108.625)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	5.725.401	(5.725.401)	-
Số dư cuối kỳ này	750.520.520.000	28.673.080.097	163.542.380.197	914.038.513.062	1.856.774.493.356

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 70/TĐAV-TKCT 25 tháng 5 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 2 của năm 2022 với tỷ lệ 10% trên mệnh giá cổ phần tương ứng với số tiền là 75.052.052.000 VND, ngày chốt danh sách cổ đông để chi trả tạm ứng cổ tức là ngày 12 tháng 6 năm 2023.

(ii) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên 2023 số 1227/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2023, Đại Hội đồng cổ đông đã phê duyệt việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư, phát triển với số tiền lần lượt là 22.169.108.625 VND và 5.725.401 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.052.052	75.052.052
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75.052.052	75.052.052
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.052.052	75.052.052
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75.052.052	75.052.052

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 được cấp ngày 08 tháng 5 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 750.520.520.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 750.520.520.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	656.302.610.000	87,45	656.302.610.000	87,45
Ông Đặng Thanh Bình	55.461.340.000	7,39	55.461.340.000	7,39
Cổ đông khác	38.756.570.000	5,16	38.756.570.000	5,16
Tổng cộng	<u>750.520.520.000</u>	<u>100</u>	<u>750.520.520.000</u>	<u>100</u>

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên 2023 số 1227/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2023, Đại Hội đồng cổ đông đã phê duyệt chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 với tỷ lệ là 30% trên mệnh giá cổ phần, tương ứng với tổng số tiền là 225.156.156.000 VND, trong đó:

- Đợt 1: 5% cổ tức bằng tiền tương ứng với 37.526.026.000 VND tại ngày 30 tháng 12 năm 2022.
- Đợt 2: 10% cổ tức bằng tiền tương ứng 75.052.052.000 VND tại ngày 22 tháng 6 năm 2023.
- Đợt 3: 15% cổ tức bằng tiền tương ứng 112.578.078.000 VND tại ngày 26 tháng 7 năm 2023.

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là sản xuất, truyền tải, phân phối điện (thủy điện) và cung cấp dịch vụ thí nghiệm điện. Trong đó, doanh thu, lợi nhuận gộp và tài sản của hoạt động cung cấp dịch vụ thí nghiệm điện chiếm tỷ lệ nhỏ hơn 10% trong tổng doanh thu, lợi nhuận gộp và tổng tài sản của Công ty. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 18 và số 19.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu kinh doanh điện	372.003.804.030	441.066.870.316
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.386.604.672	4.599.631.364
	380.390.408.702	445.666.501.680
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 25)	375.830.687.910	441.074.896.396

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn điện đã bán	116.623.554.248	128.627.462.508
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	7.793.158.576	4.506.498.197
	124.416.712.824	133.133.960.705

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.361.905.514	1.010.696.734
Chi phí nhân công	22.878.805.483	23.071.438.630
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.460.194.921	42.031.427.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.446.305.406	3.446.405.396
Chi phí thuế tài nguyên, phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước và bảo vệ môi trường rừng	53.193.588.935	58.435.149.931
Chi phí khác bằng tiền	17.296.287.338	20.292.607.423
	143.637.087.597	148.287.725.543

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ	13.867.784.300	7.054.109.892
Cổ tức được chia	11.172.000.000	-
	25.039.784.300	7.054.109.892

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.919.603.439	8.603.680.057
Chi phí khấu hao tài sản cố định	70.869.000	70.869.000
Chi phí dịch vụ ngoài	2.480.649.502	1.727.771.530
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(489.968.156)	(3.252.184.194)
Chi phí bằng tiền khác	10.049.068.239	5.899.032.824
	20.030.222.024	13.049.169.217

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	28.667.464.123	31.245.773.888
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	666.667	22.361.681
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28.668.130.790	31.268.135.569

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	261.227.934.557	304.708.399.154
Hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	235.877.841.977	297.385.789.354
Hoạt động chịu thuế suất thông thường	25.350.092.580	7.322.609.800
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	91.979.796	426.729.930
Lãi từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	87.345.500	426.729.930
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	87.345.500	426.729.930
Lãi từ hoạt động chịu thuế suất thông thường	4.634.296	-
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	4.634.296	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	261.319.914.353	305.135.129.084
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%	235.965.187.477	297.812.519.284
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	25.354.726.876	7.322.609.800
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	28.667.464.123	31.245.773.888

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm tính từ năm đầu tiên có doanh thu hoạt động (từ năm 2009 đến năm 2023) và thuế suất thuế thu nhập thông thường cho những năm tiếp theo.

Các quy định hiện hành về thuế cho phép các Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2009 đến năm 2012) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến năm 2021). Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Công ty không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không.

Tất cả các ưu đãi miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất thu nhập thông thường là 20%.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ trước được tính theo tỷ lệ lợi nhuận thực hiện 6 tháng đầu năm trên lợi nhuận cả năm 2022, cụ thể như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	232.559.803.767	273.440.263.585
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(10.603.018.250)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	232.559.803.767	262.837.245.335
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	75.052.052	75.052.052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3.099	3.502

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên 2023 số 1227/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2023, và được tính theo theo tỷ lệ lợi nhuận thực hiện 6 tháng đầu năm trên lợi nhuận cả năm 2022, cụ thể như sau:

	Kỳ trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	273.440.263.585	273.440.263.585
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(10.603.018.250)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	273.440.263.585	262.837.245.335
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	75.052.052	75.052.052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3.643	3.502

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho các kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 do Đại hội đồng Cổ đông Công ty chưa quyết định tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2023. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, chỉ tiêu "Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông" có thể điều chỉnh giảm, dẫn đến việc "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" giảm tương ứng.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ cấp cao nhất
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Bên liên quan trong cùng tập đoàn
Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung	Bên liên quan trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	Bên liên quan trong cùng tập đoàn
Công ty Điện lực Quảng Nam	Bên liên quan trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Bên liên quan trong cùng tập đoàn
Công ty Thủy điện Sông Bung	Bên liên quan trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	Bên liên quan trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Bên liên quan trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Bên liên quan trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thủy điện Thác Mơ	Bên liên quan trong cùng tập đoàn
Công ty Thủy điện Sông Tranh	Bên liên quan trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	Bên liên quan trong cùng tập đoàn
Trường Cao Đẳng Điện lực Hồ Chí Minh	Bên liên quan trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	Bên liên quan trong cùng tập đoàn
Công ty Thủy điện Quảng Trị	Bên liên quan trong cùng tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	375.830.687.910	441.074.896.396
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	372.003.804.030	441.066.870.316
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	3.739.219.305	-
Công ty TNHH MTV Thủy điện Thác Mơ	87.664.575	-
Công ty Thủy điện Sông Tranh	-	8.026.080
Mua hàng hóa dịch vụ	2.362.047.320	2.399.649.890
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.023.592.637	827.944.315
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	1.016.064.000	1.016.064.000
Công ty Điện lực Quảng Nam	78.858.466	63.275.407
Công ty Thủy điện Sông Bung	65.411.036	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	51.152.727	-
Công ty Cổ phần EVN quốc tế	43.636.363	21.818.181
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	31.132.982	109.350.987
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	29.090.927	361.197.000
Trường Cao Đẳng Điện lực Hồ Chí Minh	23.108.182	-
Chia cổ tức	68.209.330.000	-
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	65.630.261.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	2.579.069.000	-
Chi phí lãi vay	-	2.000.477.361
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	-	2.000.477.361

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	279.531.238.170	172.553.927.928
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	279.204.799.048	170.083.744.110
Công ty Thủy điện Quảng Trị	133.797.523	2.070.804.103
Công ty TNHH MTV Thủy điện Thác Mơ	96.431.033	-
Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung	69.810.566	85.420.566
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	26.400.000	26.400.000
Công ty Thủy điện Sông Bung	-	272.014.717
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	-	15.544.432
Trả trước cho người bán ngắn hạn	35.023.393	35.023.393
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	35.023.393	35.023.393
Phải thu ngắn hạn khác	6.785.429	6.785.429
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Bung	6.785.429	6.785.429
Phải trả người bán ngắn hạn	2.081.674.920	2.460.593.636
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.122.642.037	1.536.581.795
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	848.254.956	910.072.956
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	56.268.000	-
Trường Cao Đẳng Điện lực Hồ Chí Minh	25.419.000	-
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	29.090.927	91.857.619
Người mua trả tiền trước	1.441.199.324	1.025.735.331
Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung	1.025.859.784	1.025.735.331
Công ty Thủy điện Sông Bung	415.339.540	-

Thù lao, tiền lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và lương, thưởng, các khoản phúc lợi khác của Ban Tổng Giám đốc	811.450.700	751.755.000
Ông Cao Huy Bảo	218.198.140	218.400.000
Ông Ngô Xuân Thế	207.966.790	175.800.000
Ông Đặng Công Hòa	198.350.800	17.940.000
Ông Ngô Việt Hưng	116.025.970	226.800.000
Ông Đặng Thanh Bình	36.000.000	41.400.000
Ông Đoàn Ngọc Nam	34.909.000	41.400.000
Ông Lưu Ngọc Mai Phi (miễn nhiệm từ ngày 13 tháng 5 năm 2022)	-	30.015.000
Thù lao của Ban Kiểm soát	251.460.790	276.300.000
Nguyễn Thiện	205.860.790	200.400.000
Đoàn Trung Thông	22.800.000	37.950.000
Nguyễn Thị Huỳnh Hoa	22.800.000	37.950.000
	1.062.911.490	633.855.000

26. SỰ KIỆN XẢY RA SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Chia cổ tức

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 16, ngày 26 tháng 7 năm 2023, Công ty đã hoàn thành việc thanh toán cổ tức còn lại năm 2022 với số tiền là 112.578.078.000 VND.



Võ Thị Lan Anh
Người lập biểu



Đoàn Văn Châu
Kế toán trưởng



Cao Huy Bảo
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023